

CTCP Camimex Group (HSX: CMX)

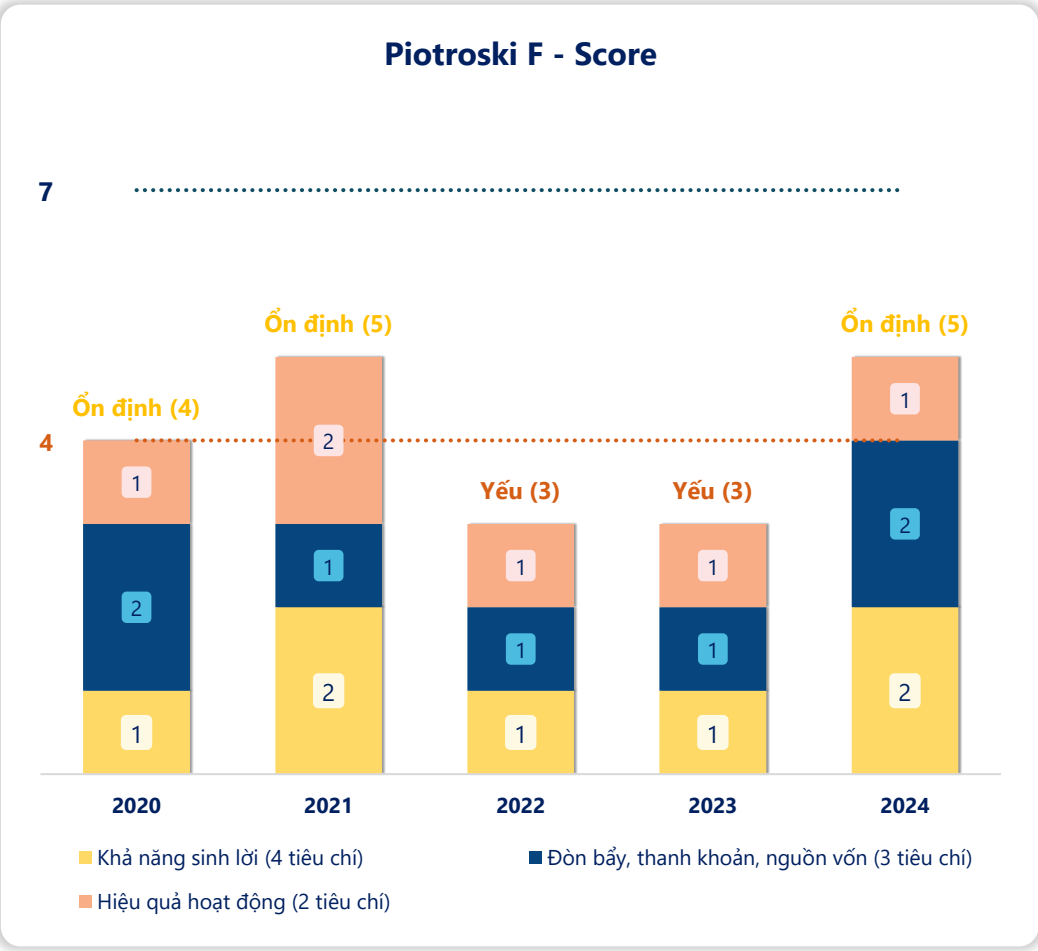
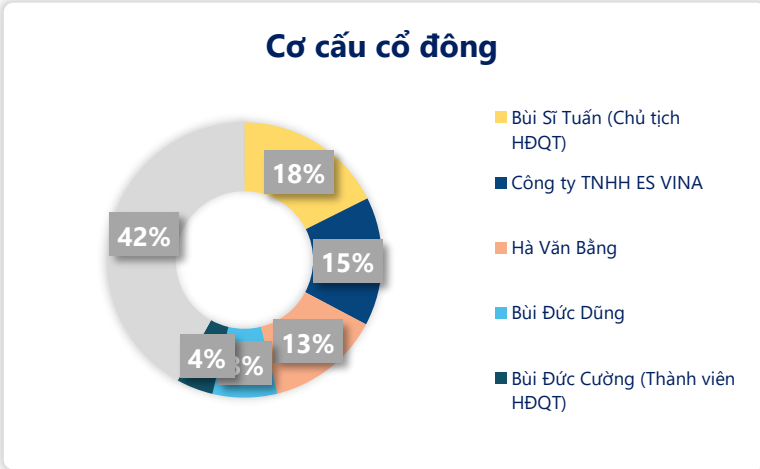
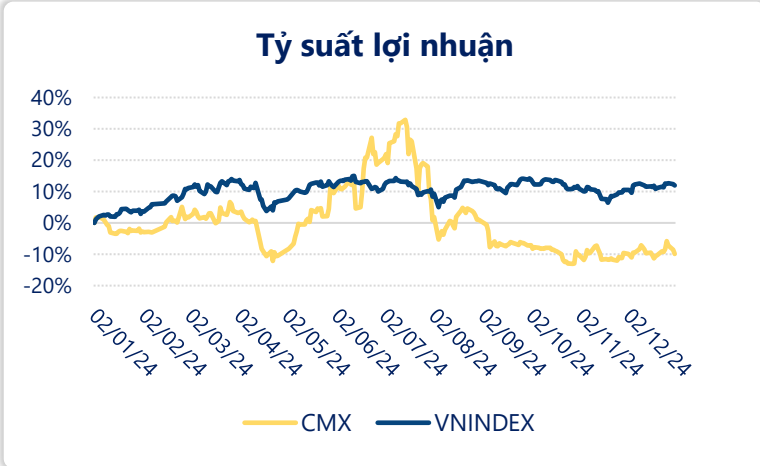
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,870 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-2.1%	-28.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
2,981	YoY
tỷ VNĐ	▲ 941
	▲ 46.1%

LN sau thuế	2024
66.2	YoY
tỷ VNĐ	▼ 0.80
	▼ 1.0%

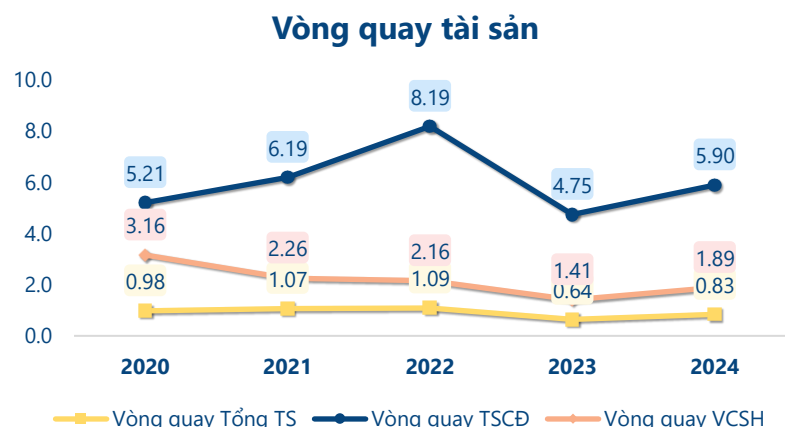
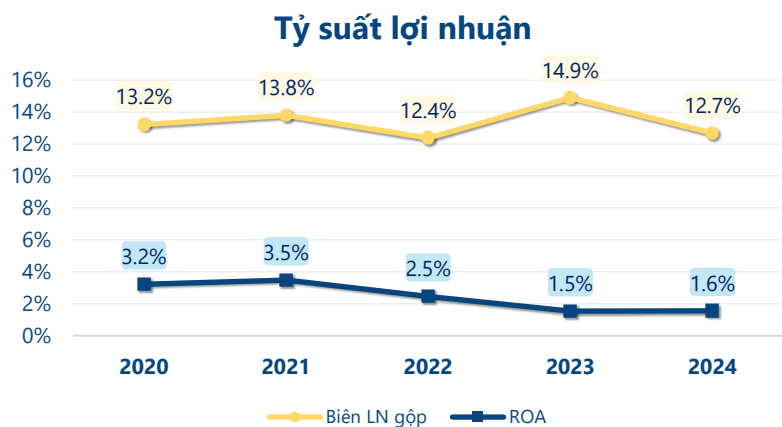
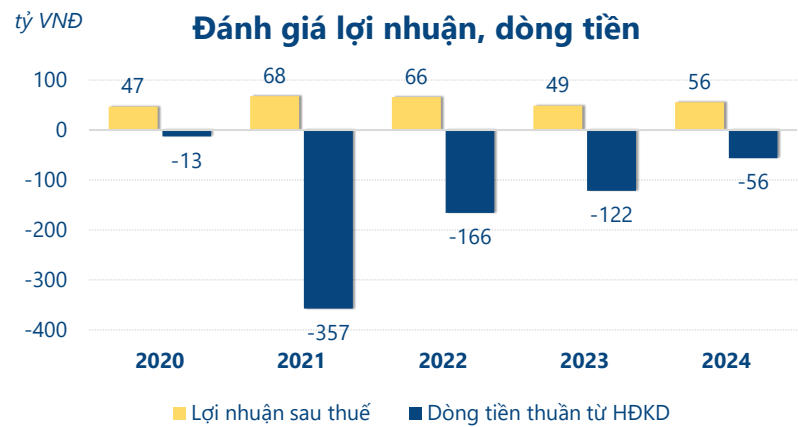


Năm 2024, F-Score của **CMX** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

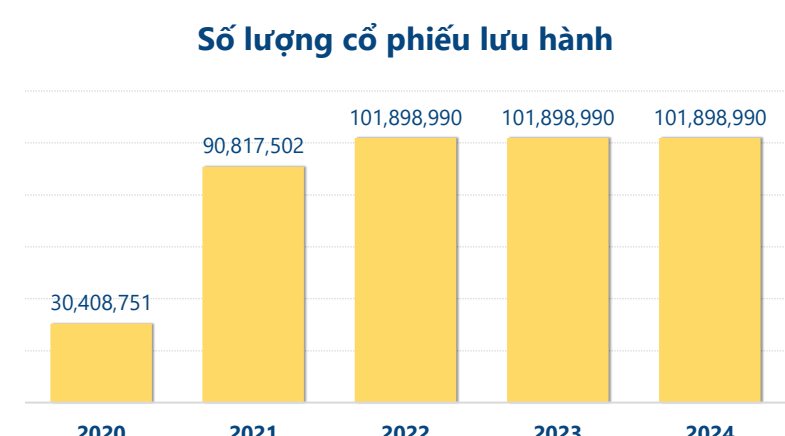
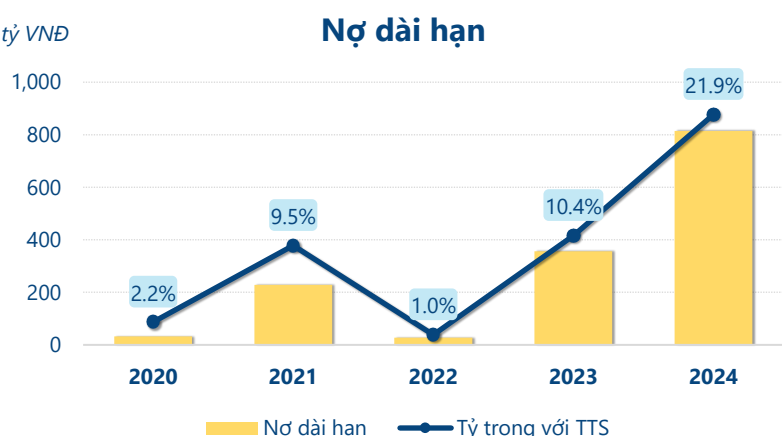
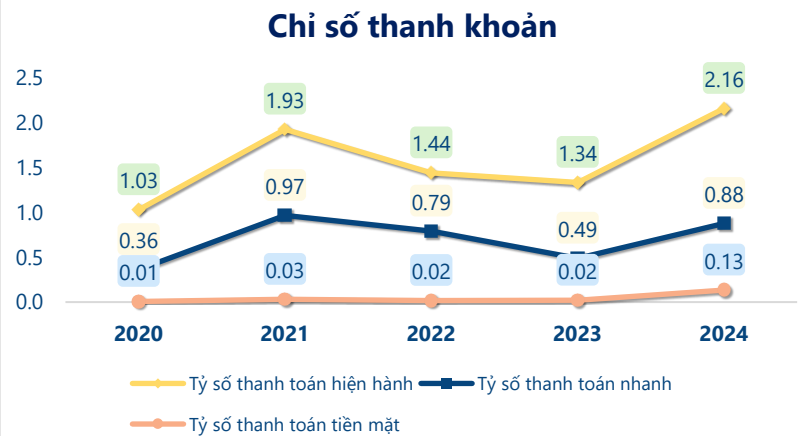
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Camimex Group (HSX: CMX)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CMX**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,884	3,426	13.4%
Tài sản ngắn hạn	2,816	2,104	33.8%
Tiền và tương đương tiền	166	32.0	419%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.7	39.9	87.2%
Phải thu ngắn hạn	910	668	36.2%
Hàng tồn kho	1,616	1,333	21.2%
Tài sản ngắn hạn khác	48.7	31.4	55.3%
Tài sản dài hạn	1,068	1,321	-19.2%
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Tài sản cố định	523	486	7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	462	353	30.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	61.3	458	-86.6%
Tài sản dài hạn khác	20.1	23.7	-15.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,189	1,932	13.3%
Nợ ngắn hạn	1,309	1,575	-16.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	943	1,198	-21.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	179	213	-16.1%
Nợ dài hạn	880	356	147%
Vay và nợ thuê dài hạn	879	356	147%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,695	1,494	13.4%
Vốn chủ sở hữu	1,695	1,494	13.4%
Vốn điều lệ	1,019	1,019	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,425	2,094	2,900	2,040	2,981
Giá vốn hàng bán	1,236	1,805	2,541	1,736	2,603
Lợi nhuận gộp	188	289	359	304	378
Doanh thu HĐTC	10.3	13.5	59.4	44.1	23.6
Chi phí TC	50.7	55.9	123	120	138
Chi phí lãi vay	40.5	46.2	60.8	75.2	88.4
LN trong công ty LKLD	0.05	0	-0.57	-2.77	1.23
Chi phí bán hàng	40.1	91.9	119	56.0	103
Chi phí QLDN	36.5	59.1	63.0	77.6	95.3
LN thuần từ HĐKD	71.5	95.5	113	92.0	66.1
Lợi nhuận khác	-4.64	3.66	-6.88	-10.1	23.3
LN trước thuế	66.9	99.1	106	81.9	89.4
Lợi nhuận sau thuế	60.1	83.5	90.9	67.0	66.2
LNST của CĐ cty mẹ	47.0	68.2	65.8	48.8	56.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.8	-357	-166	-122	-56.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-139	-421	-142	-342	-124
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	119	799	308	470	310
Tiền đầu kỳ	39.7	6.28	26.8	26.7	32.0
Lưu chuyển tiền thuần	-33.4	20.2	0.43	6.23	130
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.34	-0.57	-0.90	4.16
Tiền cuối kỳ	6.28	26.8	26.7	32.0	166